

Số: 4212 /TTr-UBND

Trà Vinh, ngày 14 tháng 11 năm 2017

TỜ TRÌNH

Về dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2018

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX - kỳ họp thường lệ thứ 6

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính-ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29/11/2017 của Bộ Tài Chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và giai đoạn 2017-2020;

Theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015, năm 2018 là năm thứ hai của thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017 – 2020; trong bối cảnh thực hiện nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển theo quy định của Luật Đầu tư công; dự toán chi thường xuyên năm 2018 được xác định trên cơ sở định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017 của HĐND tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX - kỳ họp thứ 6 xem xét, phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2018 cho các Sở, ngành tỉnh, ngân sách huyện, thị xã và thành phố như sau:

A. VỀ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (có phụ lục đính kèm):

I. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 9.100.223 triệu đồng

1. Thu nội địa: 3.447.000 triệu đồng, tăng 19,69% so dự toán năm 2017,

Bao gồm các khoản sau:

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước do TW quản lý: 900.000 triệu đồng
- Thu từ doanh nghiệp nhà nước do ĐP quản lý: 58.000 triệu đồng
- Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐT nước ngoài: 155.000 triệu đồng

- Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài QD:	395.000 triệu đồng
- Thu lệ phí trước bạ:	125.000 triệu đồng
- Thuế bảo vệ môi trường:	270.000 triệu đồng
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:	6.000 triệu đồng
- Thuế thu nhập cá nhân:	270.000 triệu đồng
- Thu phí và lệ phí:	90.000 triệu đồng
- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước:	23.000 triệu đồng
- Tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước:	1.000 triệu đồng
- Thu khác ngân sách:	185.000 triệu đồng
- Thu tiền sử dụng đất:	115.000 triệu đồng
- Thu tại xã:	4.000 triệu đồng
- Thu từ xổ số kiến thiết:	850.000 triệu đồng

2. Thu bổ sung từ Ngân sách Trung ương: 5.577.424 triệu đồng

- Bổ sung cân đối, bằng dự toán năm 2017:	3.682.602 triệu đồng
- Bổ sung mục tiêu:	1.894.822 triệu đồng

Tăng 49,8% so dự toán năm 2017

3. Thu kết dư: 75.799 triệu đồng

Giảm 12,87% so dự toán năm 2017

*** Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng: 8.865.023 triệu đồng**

- Thu nội địa ngân sách địa phương hưởng:	3.211.800 triệu đồng
- Thu bổ sung từ Ngân sách Trung ương:	5.577.424 triệu đồng
- Thu kết dư:	75.799 triệu đồng

* **Phân cấp nguồn thu:** thực hiện theo Nghị quyết số 08/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HDND tỉnh, cụ thể:

a) Phân bổ số thu NSNN cho các huyện, thị xã và thành phố theo nguồn thu có được trên địa bàn và khả năng thu của địa phương, phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế nhằm khuyến khích phát triển sản xuất - kinh doanh, tích cực khai thác mọi nguồn thu theo đúng các Luật thuế và chế độ thu hiện hành nhằm đảm bảo chủ động trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

b) Mọi nguồn thu khi thực hiện phải được phản ánh đầy đủ trong NSNN kể cả các khoản ghi thu - ghi chi, thu viện trợ, các khoản huy động, đóng góp tự nguyện...

- Nguồn thu từ xử phạt vi phạm hành chính được đưa vào cân đối ngân sách năm 2018, trừ thu từ xử phạt hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông .

- Nguồn thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước sẽ đưa vào cân đối ngân sách và được sử dụng để đầu tư xây dựng nhà thuộc sở hữu nhà nước.

- Nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn xã được để lại ngân sách xã ít nhất 80% để thực

hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Số bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thị xã và thành phố năm 2018 được xác định trong khả năng cân đối ngân sách tỉnh và trong phạm vi số bổ sung từ ngân sách trung ương.

B. VỀ CHI NGÂN SÁCH (có phụ lục đính kèm):

Dự toán chi ngân sách năm 2018 được phân bổ trong tổng mức: Trung ương giao, nguồn kết dư ngân sách tỉnh năm 2016 và trên cơ sở định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển theo quy định của Luật Đầu tư công; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017 của HĐND tỉnh.

Định mức phân bổ chi thường xuyên (tính theo mức lương cơ sở 1.300.000 đồng/tháng) đã bao gồm toàn bộ nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ chính sách do Trung ương và địa phương ban hành đến ngày 30/9/2017

I. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2018 là: 8.814.223 triệu đồng

1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 6.843.602 triệu đồng

Tăng 9,05 % so dự toán HĐND tỉnh giao năm 2017

a. Chi đầu tư phát triển: 1.578.230 triệu đồng

Thấp hơn số trung ương giao 11.500 triệu đồng do bố trí 10% từ thu tiền sử dụng đất để lập hồ sơ bản đồ địa chính sang chi sự nghiệp kinh tế.

- Chi đầu tư XD CB tập trung: 624.730 triệu đồng, tăng 10,5% so dự toán HĐND tỉnh giao năm 2017

- Chi đầu tư XD CB từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 103.500 triệu đồng, tăng 4,55% so dự toán HĐND tỉnh giao năm 2017

Trong đó:

+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (40%): 46.000 triệu đồng

+ Trích lập quỹ phát triển đất (30%) 34.500 triệu đồng

+ Chi đầu tư công trình xã hội hóa (20%): 23.000 triệu đồng

- Chi đầu tư XD CB từ nguồn thu XSKT: 850.000 triệu đồng

b. Chi thường xuyên: 5.033.370 triệu đồng

- Chi các hoạt động kinh tế: 617.543 triệu đồng, tăng 18,45% so dự toán năm 2017, trong đó:

+ Hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định 35: 84.235 triệu đồng

+ Hỗ trợ địa phương có diện tích trồng lúa lớn: 35.010 triệu đồng

+ Hỗ trợ cấp bù thủy lợi phí: 77.487 triệu đồng

+ Phân bổ theo loại đô thị: 55.000 triệu đồng

+ Hỗ trợ thực hiện các chính sách ưu đãi đầu tư: 60.000 triệu đồng

+ 10% lập hồ sơ bản đồ địa chính: 11.500 triệu đồng

+ Sự nghiệp kinh tế khác: 294.311 triệu đồng

Chi sự nghiệp kinh tế tăng là do tăng mức lương cơ sở đến 1,3 triệu; tăng kinh phí hỗ trợ thực hiện các chính sách ưu đãi đầu tư.

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo: 2.244.790 triệu đồng, tăng 5,65% so với dự toán năm 2017, trong đó:

+ Sự nghiệp giáo dục: 2.104.572 triệu đồng
+ Sự nghiệp đào tạo: 140.218 triệu đồng

Trong đó:

- Đào tạo cán bộ Sở ngành tỉnh: 21.273 triệu đồng
- Đào tạo huấn luyện CA, quân sự: 35.473 triệu đồng
- Đề án đào tạo thu hút Bác sĩ theo QĐ 35/2013/QĐ: 2.000 triệu đồng
- Đề án Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ SDH: 4.926 triệu đồng
- Đề án đào tạo SDH theo Quyết định 28/2012/QĐ-UBND (Trường ĐH Trà Vinh): 1.000 triệu đồng
- Trường ĐHTV, Trường Chính trị, các trường Cao đẳng, Trung cấp, các trung tâm dạy nghề: 56.970 triệu đồng
- Các huyện, thị xã, thành phố: 18.576 triệu đồng

Chi sự nghiệp đào tạo giảm 15,51% là do các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện tự chủ tăng tỷ lệ đảm bảo kinh phí đào tạo từ nguồn thu, từ đó giảm số hỗ trợ từ ngân sách. Bên cạnh đó, giảm chi đào tạo huấn luyện của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh để bố trí từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu : 5.457 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp y tế: 577.364 triệu đồng, giảm 4,23% so số dự toán năm 2017, trong đó:

+ Sự nghiệp thường xuyên: 169.406 triệu đồng
+ KP BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi: 66.774 triệu đồng
+ KP BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội: 15.450 triệu đồng
+ KP BHYT cho người nghèo, dân tộc vùng khó khăn: 303.759 triệu đồng
+ KP BHYT cho hộ cận nghèo: 3.921 triệu đồng
+ KP BHYT cho học sinh, sinh viên: 15.337 triệu đồng
+ KP BHYT cho cựu chiến binh thanh niên xung phong: 2.717 triệu đồng

Chi sự nghiệp y tế giảm chủ yếu do giảm chi thường xuyên các Bệnh viện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã chuyển sang cơ chế giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh từ ngày 10/12/2016. Do đó, ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ cho các bệnh viện chưa cân đối nguồn thu dịch vụ khám, chữa bệnh (giảm 25.000 triệu đồng so năm 2017). Các khoản giảm chi từ ngân sách cho sự nghiệp y tế sẽ được hỗ trợ cho lĩnh vực an sinh xã hội.

- Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch: 49.698 triệu đồng, giảm 1,61% so dự toán năm 2017. Nguyên nhân giảm so năm 2017 chủ yếu do thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định 108, sắp xếp lại các đơn vị trực thuộc và giảm một số nhiệm vụ chi (kỷ niệm 25 năm tái lập tỉnh...).

- Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình: 17.899 triệu đồng, giảm 3,74 % so dự toán năm 2017 (do đơn vị SNCL có nguồn thu, ngân sách chỉ hỗ trợ phần chênh lệch phần chi thường xuyên sau khi cân đối từ nguồn thu).

- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: 199.833 triệu đồng, tăng 0,27% so dự toán năm 2017, trong đó:

+ Sự nghiệp thường xuyên: 51.750 triệu đồng

+ Kinh phí hỗ trợ các gia đình chính sách: 7.254 triệu đồng

+ Kinh phí chi trả cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2010/NĐ-CP: 130.778 triệu đồng

+ Kinh phí thực hiện Quyết định 102/QĐ-TTg: 10.051 triệu đồng

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 34.697 triệu đồng, tăng 18,79% so dự toán năm 2017. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ tăng là do tăng kinh phí nghiên cứu đề tài khoa học số tiền: 2.042 triệu đồng); kinh phí thực hiện dự án nâng suất chất lượng theo Quyết định số 1468/QĐ-UBND số tiền: 4.573 triệu đồng).

- Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể: 897.544 triệu đồng, tăng 3,48% so dự toán năm 2017. Chủ yếu do tăng mức lương cơ sở đến 1,3 triệu đồng và một số nhiệm vụ phát sinh mới.

- Chi quốc phòng - an ninh và trật tự - an toàn xã hội: 89.021 triệu đồng, tăng 9,63% so dự toán năm 2017. Do hỗ trợ thêm kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ giám định kỹ thuật hình sự và một số nhiệm vụ mới năm 2018.

- Chi sự nghiệp môi trường: 61.447 triệu đồng, giảm 0,22% so dự toán HĐND tỉnh, giao năm 2017. Trong đó: Hỗ trợ mua sắm thiết bị quan trắc môi trường: 20.000 triệu đồng

- Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách: 210.156 triệu đồng, tăng 32,71% do phát sinh thêm một số chế độ chính sách mới năm 2018 và bố trí thêm kinh phí thực hiện một số chính sách, chế độ còn thiếu năm 2017.

- Chi khác ngân sách: 33.378 triệu đồng, giảm 11,89 % so dự toán năm 2017, trong đó: vốn đối ứng các dự án ODA là 8.780 triệu đồng, trích trước nguồn tỷ là 1.273 triệu đồng, ngân sách huyện là 5.038 triệu đồng, còn lại chưa phân bổ: 18.287 triệu đồng

c. Kinh phí thực hiện CCTL: 93.012 triệu đồng

d. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương: 1.000 triệu đồng.

e. Dự phòng ngân sách: 137.890 triệu đồng, tăng 6,58% so dự toán năm 2017, chiếm 2,01% trên tổng chi cân đối ngân sách địa phương.

f. Chi trả lãi vay: 100 triệu đồng.

2. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia: 178.753 triệu đồng, giảm 5,98% so dự toán năm 2017.

3. Chi từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu: 1.716.069 triệu đồng, tăng 59,66% so dự toán năm 2017. Trong đó:

- Vốn đầu tư: 1.356.818 triệu đồng, tăng 40,89% so với dự toán năm 2017

- Vốn sự nghiệp: 359.251 triệu đồng, tăng 2,2 lần so với dự toán năm 2017

4. Chi từ nguồn kết dư: 75.799 triệu đồng, giảm 20,92% so dự toán năm 2017. Trong đó: Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị y tế: 30.000 triệu đồng.

C. Bội thu ngân sách: 50.800 triệu đồng

D. Giải pháp điều hành ngân sách năm 2018

Theo quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 52 Luật NSNN, UBND trình Thường trực HĐND cùng cấp quyết định điều chỉnh dự toán NSDP và báo cáo HĐND tại kỳ họp gần nhất. Vì vậy, để đảm bảo việc điều hành ngân sách được kịp thời, hạn chế các thủ tục trong quá trình cấp phát, thanh toán qua kho bạc nhà nước, kiến nghị Thường trực HĐND quyết định điều chỉnh, bổ sung dự toán cho các Sở ngành tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố theo thẩm quyền (không thực hiện tạm ứng) khi cho ý kiến bằng văn bản đối với các đề nghị của UBND tỉnh.

Trên đây là phương án phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách nhà nước năm 2018, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khoá IX - kỳ họp thứ 6 xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- LĐVP. UBND tỉnh;
- Phòng TH;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KỊCH CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



* Kim Ngọc Thái

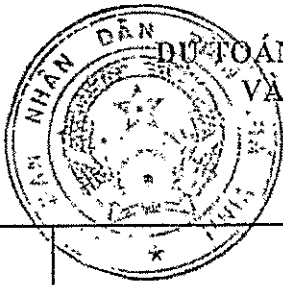


TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2018
TỈNH TRÀ VINH

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	TỔNG THU NSNN	% ĐIỀU TIẾT		SỐ ĐIỀU TIẾT		% DT 2018/ DT 2017
		NS TỈNH	NS HUYỆN	NS TỈNH	NS HUYỆN	
1	2	3	4	6	7	8
I. THU NỘI ĐỊA	3.447.000			2.902.000	545.000	119,69
1. Thu từ DN nhà nước do TW quản lý	900.000	100%		900.000		123,63
2. Thu từ DN nhà nước do ĐP quản lý	58.000	100%		58.000		116,00
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	155.000	100%		155.000		111,51
4. Thuế ngoài quốc doanh	395.000	47%	53%	187.230	207.770	98,75
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.000	74%	26%	58.850	21.150	117,13
- Thuế tài nguyên	3.000	89%	11%	2.660	340	81,08
- Thuế GTGT	308.000	41%	59%	124.970	183.030	95,95
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.000	19%	81%	750	3.250	80,00
5. Lệ phí trước bạ	125.000		100%		125.000	131,58
6. Thuế bảo vệ môi trường	270.000	100%		270.000		117,39
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000		100%		6.000	100,00
8. Thuế thu nhập cá nhân	270.000	65%	35%	174.650	95.350	135,00
9. Thu phí và lệ phí	90.000	73%	27%	65.300	24.700	180,00
- Phí, lệ phí trung ương	22.000					146,67
- Phí, lệ phí địa phương	68.000					194,29
10. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	23.000	99%	1%	22.800	200	127,78
11. Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu NN	1.000	62%	38%	620	380	200,00
12. Thu khác ngân sách	185.000	77%	23%	142.400	42.600	123,33
13. Thu tiền sử dụng đất	115.000	66%	34%	76.000	39.000	104,55
14. Thu tại xã	4.000		100%		4.000	114,29
15. Thu XSKT	850.000	100%		850.000		
II. THU BỔ SUNG TỪ NS CẤP TRÊN	5.577.424	43%	57%	2.422.908	3.154.516	112,73
- Bổ sung cân đối	3.682.602	17%	83%	621.038	3.061.564	100,00
- Bổ sung có mục tiêu	1.894.822	95%	5%	1.801.870	92.952	149,80
III. THU KẾT DƯ	75.799			75.799		87,13
THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	9.100.223	59%	41%	5.400.707	3.699.516	114,98
TỔNG THU NSNN ĐP ĐƯỢC HƯỞNG	8.865.023			5.182.707	3.682.316	114,97

Ghi chú :Số điều tiết NSTW: 235.200 triệu đồng, gồm:
Phạt an toàn giao thông NSTW (100%): 40.000 triệu đồng
Thu phí, lệ phí trung ương: 22.000 triệu đồng;
Thuế BVMT: 169.600 triệu đồng;
Thu khác: 3.600 triệu đồng



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm		So sánh DT 2018/D T 2017 (%)
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
A	B	1=2+3	2	3	4
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C+D)	8.814.223	5.131.907	3.682.316	115,56
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP (I+II+III+IV+V+VI)	6.843.602	3.254.238	3.589.364	109,05
I	Chi đầu tư phát triển (1)	1.578.230	1.226.510	351.720	115,68
I.1	Chi đầu tư cho các dự án (XDCB từ nguồn NSDP)	624.730	511.110	113.620	
I.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	103.500	68.400	35.100	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (40%)	46.000	30.400	15.600	
	- Trích lập quỹ phát triển đất (30%)	34.500	22.800	11.700	
	- Chi đầu tư công trình xã hội hóa (20%)	23.000	15.200	7.800	
I.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	850.000	647.000	203.000	
I.4	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
I.5	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	5.033.370	1.869.740	3.163.630	105,28
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.244.790	446.489	1.798.301	105,65
	- Chi sự nghiệp Giáo dục	2.104.572	324.847	1.779.725	107,96
	- Chi sự nghiệp đào tạo	140.218	121.642	18.576	84,49
	<i>Trong đó:</i>				
	- Đào tạo cán bộ Sở, ban ngành tỉnh	21.273	21.273		
	- Đào tạo huấn luyện CA, quân sự	35.473	35.473		
	- Đề án đào tạo thu hút Bác sĩ theo QĐ 35/2013/QĐ-UBND	2.000	2.000		
	- Đề án đào tạo nguồn nhân lực có trình độ SDH (theo Công văn số 2826/UBND-VX ngày 12/8/2013 của Sở giáo dục)	4.926	4.926		
	- Trường Đại học Trà Vinh (Đề án đào tạo giai đoạn 2012-2016 theo Quyết định số 28/2012/QĐ-UBND ngày 28/10/2012)	1.000	1.000		
2	Chi khoa học và công nghệ	34.697	32.863	1.834	118,79
3	Chi quốc phòng	57.139	34.181	22.958	109,63
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	31.882	21.749	10.133	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	577.364	577.364		95,77
	<i>Trong đó:</i>				
	- Sự nghiệp thường xuyên	169.406	169.406		
	- BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	66.774	66.774		
	- BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	15.450	15.450		
	- BHYT cho người nghèo, dân tộc vùng khó khăn	303.759	303.759		
	- BHYT cho hộ cận nghèo	3.921	3.921		

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm		So sánh DT 2018/D T 2017 (%)
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
	- BHYT cho học sinh, sinh viên	15.337	15.337		
	- BHYT cho cựu chiến binh thanh niên xuân phong	2.717	2.717		
6	Chi văn hóa thông tin	40.377	20.661	19.716	98,39
7	Chi thể dục thể thao	9.321	9.321		
8	Chi phát thanh, truyền hình	17.899	9.838	8.061	96,26
9	Chi bảo vệ môi trường	61.447	25.543	35.904	99,78
	Trong đó: - Hỗ trợ mua sắm thiết bị quan trắc môi trường	20.000	20.000		
10	Chi các hoạt động kinh tế	617.543	333.501	284.042	118,45
	Trong đó:				
	- KP Hỗ trợ đất lúa theo Nghị định 35	84.235		84.235	
	- Hỗ trợ địa phương có diện tích trồng lúa lớn	35.010		35.010	
	- Phân bổ cấp bù thủy lợi phí	77.487	66.687	10.800	
	- Phân bổ theo loại đô thị	55.000		55.000	
	- Hỗ trợ thực hiện các chính sách hỗ trợ ưu đãi đầu tư	60.000	60.000		
	- KP lập hồ sơ bản đồ địa chính (10% từ nguồn thu tiền sử dụng đất)	11.500	7.600	3.900	
	- Sự nghiệp kinh tế khác	294.311	199.214	95.097	
11	Chi bảo đảm xã hội	199.833	31.571	168.262	100,27
	Trong đó:				
	- Sự nghiệp thường xuyên		31.571	20.179	
	- Kinh phí hỗ trợ gia đình chính sách	7.254		7.254	
	- Phân bổ cấp bù thủy lợi phí	130.778		130.778	
	- Nghị định 136/NĐ-CP	10.051		10.051	
	- Quyết định 102/NĐ-CP				
12	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	897.544	298.319	599.225	103,48
13	- Chi thường xuyên khác	33.378	28.340	5.038	88,11
	+ Vốn đối ứng ODA	8.780	8.780		
	+ Trích trước nguồn thu theo quy định của Thanh Tra	1.273	1.273		
	+ Tiết kiệm chi thường xuyên năm 2017 (10%)				
	+ Các khoản chi khác	23.325	18.287	5.038	
14	- KP thực hiện các chế độ, chính sách	210.156		210.156	132,71
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	100	100		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.000	1.000		100,00
V	Dự phòng ngân sách	137.890	63.876	74.014	106,58
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	93.012	93.012		
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.894.822	1.801.870	92.952	149,80
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	178.753	178.753		94,02
1	Vốn đầu tư	125.505	125.505		81,88
	- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	44.505	44.505		
	- Chương trình MTQG nông thôn mới	81.000	81.000		
2	Vốn sự nghiệp	53.248	53.248		144,52
	- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	19.348	19.348		
	- Chương trình MTQG nông thôn mới	33.900	33.900		

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm		So sánh DT 2018/D T 2017 (%)
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
II	NSTW bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.716.069	1.623.117	92.952	159,66
I	Vốn đầu tư	1.356.818	1.356.818		
1.1	Vốn trong nước	697.140	697.140		
	- Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT	350.000	350.000		
	- Hỗ trợ nhà ở cho người có công	347.140	347.140		
1.2	Vốn ngoài nước (ODA)	159.678	159.678		
	<i>Trong đó:</i>				
	- CTMT ứng phó BĐKH và tăng trưởng xanh	29.602	29.602		
1.3	Vốn trái phiếu chính phủ	500.000	500.000		
II	Vốn sự nghiệp	359.251	266.299	92.952	
I	Vốn trong nước	241.741	148.789	92.952	
	- Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dụng	605	605		
	- Hỗ trợ thực hiện một số đề án, dự án KHCN	400	400		
	- Chính sách trợ giúp pháp lý	501	501		
	- Hỗ trợ chi phí học tập, miễn giảm học phí				
	- Học bổng học sinh DTNT; Học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên DTTS thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với HSSV học cao đẳng, trung				
	- Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã, chuẩn bị động viên	5.457	5.457		
	- Kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sinh sống vùng kinh tế, xã hội ĐBKK, người DTTS	30.659	30.659		
	- Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	10.446	10.446		
	- Hỗ trợ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, HSSV, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể)	19.823	19.823		
	- Hỗ trợ nâng cấp chỉnh trang đô thị, kiến thiết thị	40.000	40.000		
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	17.389	9.913	7.476	
	- Bổ sung thực hiện một số chương trình mục tiêu:	16.093	16.093	-	
	+ CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	2.541	2.541		
	+ CTMT phát triển hệ thống Trợ giúp xã hội	1.298	1.298		
	+ CTMT y tế-dân số	6.705	6.705		
	+ CTMT phát triển văn hóa	2.289	2.289		
	+ CTMT đảm bảo TT.ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm	1.360	1.360		
	+ CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	900	900		
	+ CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định dân cư	1.000	1.000		
	- Hỗ trợ ngân sách huyện các chế độ chính sách TW ban hành	85.476		85.476	

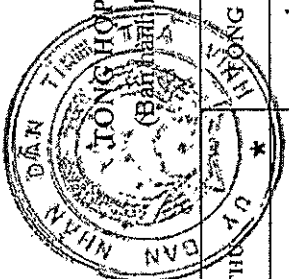
STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm		So sánh DT 2018/D T 2017 (%)
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
	- CTMT Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ bản đồ địa giới hành chính	1.500	1.500		
	- Hỗ trợ một số chính sách khác *	13.392	13.392		
2	Vốn ngoài nước	117.510	117.510		
C	CHI TỪ NGUỒN KẾT DƯ	75.799	75.799		87,13
	- Hỗ trợ Đài khí tượng thủy văn	590	590		
	- Hỗ trợ Liên đoàn lao động	500	500		
	- Hỗ trợ Cục Thống kê	383	383		
	- Hỗ trợ công tác quyết toán năm 2017	300	300		
	- Hỗ trợ Ban Chỉ đạo chống thất thu	300	300		
	- Hỗ trợ các huyện, TX và TPTV (mua phần mềm quản lý trường học - khối giáo dục)	8.340	8.340		
	- Phần mềm quản lý quỹ tiền lương, các khoản phụ cấp, trợ cấp	2.000	2.000		
	- KP an ninh vùng trọng điểm	2.000	2.000		
	- KP mua sắm sửa chữa	10.000	10.000		
	- Hỗ trợ công tác quy hoạch	10.000	10.000		
	- Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị y tế	30.000	30.000		
	- Hỗ trợ vốn cho Ngân hàng chính sách cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác	5.000	5.000		
	- Hỗ trợ thực hiện một số chế độ chính sách nhiệm vụ khác *	8.386	8.386		
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				
*	BỘI THU NGÂN SÁCH	50.800	50.800		

Ghi chú: (1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

HỢP ĐỒNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2018

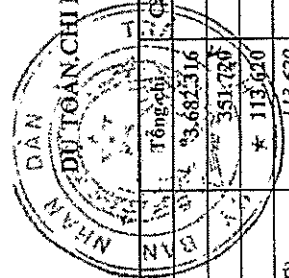
kèm theo Tờ trình số 4212 /TT-UBND ngày 14 / 11 /2017 của UBND tỉnh)



NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	TP. Trà Vinh	Trà Cú	Cầu Ngang	Châu Thành	Duyên Hải	Thị xã Duyên Hải	Tiểu Cần	Cầu Kê	Càng Long
A	1	3	4	5	6	7	8	9	10
THU NỘI ĐỊA	182.050	49.000	38.800	61.000	26.900	64.000	37.500	28.500	57.250
- Thuế ngoài quốc doanh	69.000	17.500	12.000	24.000	11.500	37.270	12.000	7.000	17.500
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.000	1.500	1.700	2.000	200	2.750	1.600	1.100	2.300
- Thuế tài nguyên	100					20	50	70	100
- Thuế GTGT	60.130	16.000	10.250	20.000	11.300	34.200	10.300	5.750	15.100
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	770		50	2.000		300	50	80	
1. Lệ phí trước bạ	41.000	12.050	11.500	13.300	6.700	9.700	8.700	8.350	13.700
2. Thuế nhà, đất/Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.700	250	50	300	200	300	450	250	500
3. Thuế thu nhập cá nhân	28.500	10.300	7.300	14.000	4.500	7.000	7.750	6.300	9.700
3. Thuế phi và lệ phí	6.200	2.500	2.600	2.600	1.000	2.500	2.100	2.000	3.200
3. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	200								
7. Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu NN	380					380			
3. Thu khác ngân sách	13.200	2.900	3.300	3.300	2.200	3.500	4.000	3.200	7.000
3. Thu tiền sử dụng đất	20.000	3.000	1.500	3.000	500	3.000	2.000	1.000	5.000
10. Thu tại xã	250	500	550	500	300	350	500	400	650
II. THU BỔ SUNG TỰNS CẤP TRÊN	195.470	500.903	477.895	421.543	265.735	143.709	342.110	341.825	465.326
1. Bổ sung cân đối năm 2018	191.449	484.811	457.581	409.136	257.772	141.575	333.061	332.460	453.719
1.1 Số bổ sung cân đối năm 2017	175.582	448.441	417.627	385.681	244.481	128.090	308.588	309.834	424.184
1.2. Bổ sung niên, lương tái thiết 1.300.000.000đ	1.511	20.532	18.186	17.767	9.760	6.071	12.116	14.863	18.360
1.3. Bổ sung một số chế độ chính sách địa phương ban hành	14.356	15.838	21.768	5.688	3.531	7.414	12.357	7.763	11.175
2. Bổ sung có mục tiêu thực hiện chính sách, nhiệm vụ khác	1.631	15.744	19.923	11.842	7.528	1.264	8.093	8.713	10.738
3. Bổ sung kinh phí thực hiện công tác đảm bảo trật tự ATGT	2.390	348	391	565	435	870	956	652	869
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	377.520	549.903	516.695	482.543	292.635	207.709	379.610	370.325	522.576
TỔNG THU NSNN ĐP ĐƯỢC HUỖNG	372.020	549.103	515.795	481.243	291.635	205.709	377.410	368.825	520.576
Thu phạt ATGT (100%)	5.500	800	900	1.300	1.000	2.000	2.200	1.500	2.000

DANH MỤC CHI TIẾT NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng



		Tổng cộng	Chàng Long	Tiểu Cần	Cần Kê	Trà Cú	Châu Thành	Cầu Ngang	Duyên Hải	TX Duyên Hải	TP Trà Vinh
I NỘI DUNG CHI											
TỔNG CHI											
I CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		3.682.316	520.576	377.410	368.825	549.103	481.243	515.795	291.635	205.709	372.020
1	Chi đầu tư từ NSDP	351.730	38.990	44.170	30.110	47.400	40.900	48.290	27.530	26.780	47.550
	- Chi đầu tư XDCB (theo Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND)	113.620	12.490	13.870	9.210	16.200	16.200	11.440	8.580	8.580	17.050
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (40%)	15.600	2.000	800	400	2.700	2.700	1.350	450	2.700	18.000
	- Trích lập quỹ phát triển đất (30%)	11.700	1.500	600	300	900	900	450	150	900	6.000
	- Chi đầu tư công trình xã hội hóa (20%)	7.800	1.000	400	200	600	600	300	100	600	4.000
	- Chi đầu tư từ nguồn XSKT	203.000	22.000	28.500	20.000	28.500	22.000	35.500	18.500	15.500	12.500
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Bộ trị chi đầu tư 90% của tổng số thu tiền sử dụng đất)	35.100	4.500	1.800	900	2.700	2.700	1.350	450	2.700	18.000
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (40%)	15.600	2.000	800	400	2.700	2.700	1.350	450	2.700	18.000
	- Trích lập quỹ phát triển đất (30%)	11.700	1.500	600	300	900	900	450	150	900	6.000
	- Chi đầu tư công trình xã hội hóa (20%)	7.800	1.000	400	200	600	600	300	100	600	4.000
3	Chi đầu tư từ nguồn XSKT	33.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	2.500	2.500
	- Hỗ trợ san lấp mặt bằng, nâng cấp, sửa chữa nhà các trường học đạt chuẩn quốc gia	5.500									5.500
	- Hỗ trợ Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn tỉnh (giải đoạn 2)	100.000	13.000	19.500	11.000	10.500	9.000	18.500	6.500	10.000	2.000
	- Hỗ trợ các xã xây dựng nông thôn mới	40.500	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	3.000	2.500
	- Hỗ trợ thực hiện dự án, báo chương các công trình giao thông nông thôn	24.000				9.000	4.000	8.000	3.000		
	- Hỗ trợ đầu tư trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn	3.163.630	459.516	316.605	321.937	474.574	418.263	436.822	250.281	172.660	312.972
II CHI THƯỜNG XUYÊN:		1.798.301	283.462	179.577	192.188	284.202	236.020	267.372	143.432	79.710	132.338
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	1.834	180	143	150	150	150	200	250	211	400
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	35.904	1.892	1.239	1.122	1.430	1.100	1.320	1.475	4.455	21.871
3	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	1.327.591	173.982	135.646	128.477	188.792	180.993	167.930	105.124	88.284	158.363
4	Các khoản chi thường xuyên còn lại	3.900	500	200	100	300	300	150	50	300	2.000
	Trong đó: Trích lập hồ sơ bán đất địa chính 10% từ nguồn thu tiền sử dụng đất	74.014	10.463	7.586	7.413	11.037	9.673	10.369	5.861	4.135	7.477
III CHI DỰ PHÒNG:		92.952	11.607	9.049	9.365	16.092	12.407	20.314	7.963	2.134	4.021
IV CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH BSMT		53.191	7.726	5.278	5.179	7.168	6.445	7.160	4.526	3.393	6.318
TIẾT KIỆM 10% TRONG TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN											

STT	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	CĂNG LONG	TIỂU CÁN	CÁU KẾ	TRÁ CỨ	CHIÊU THÀNH	CẦU NGANG	DUYÊN HẢI	THỊ XÃ DH	TƯTY
	TỔNG CỘNG	192.842	22.782	21.406	17.125	31.230	18.095	42.082	11.494	9.548	18.377
1	CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH TRUNG ƯƠNG	92.952	11.607	9.049	9.365	16.092	12.407	20.314	7.963	2.134	4.021
1	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	1.131					693	163	275		
2	Kinh phí hỗ trợ học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT	2.696	1.700				893		103		
3	Kinh phí hỗ trợ học bổng và đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 47/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	316		246				70			
4	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP (tiền ăn NH 2017-2018)	3.882	292		179	488	1.856		1.067		
5	Kinh phí thực hiện các chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	21.569	3.000	1.756	1.174	5.555	2.820	3.829	2.918	339	318
6	Kinh phí thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	16.634			1.860	5.492		8.420	862		
7	Chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn theo Nghị định 61/2006/NĐ-CP, Nghị định 19/2013/NĐ-CP (đầy rỗng dân tộc)	5.942	2.155		1.989			1.805			
8	Chính sách trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi và người khuyết tật theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP	15.462	1.135	5.332	1.668	1.460	2.240	2.079		540	1.008
9	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 93/QĐ-TTg ngày 25/6/2015 của Chính phủ	11.334	1.620		1.106	1.772	2.350	2.556	1.830		
10	Kinh phí thực hiện chế độ chi hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	6.663	836	759	737	1.177	990	1.001	473	385	305
11	Thực hiện công tác đảm bảo trật tự ATGT	7.476	869	956	652	348	565	591	435	870	2.390
11	CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	99.890	11.175	12.557	7.763	15.838	5.688	21.768	3.531	7.414	14.356
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Chi hội thuộc các tổ chức Chính trị - xã hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn theo Thông tư 69/2012/TT-BTC	370				160		210			
2	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách và điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu HĐND các cấp theo Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh	20.050	2.499	2.142	2.035	3.070	2.360	2.555	1.862	1.707	1.820
3	Kinh phí thực hiện một số chế độ chính sách đối với cán bộ không chuyển trách theo Nghị quyết số 07/2013/NQ-HĐND ngày 11/7/2013, Nghị quyết 04/2016/NQ-HĐND tỉnh	2.462	385	120	155		127	560		681	434
4	Kinh phí thực hiện chế độ cho lực lượng công an xã theo Nghị quyết số 22/2013/NQ-HĐND, Nghị quyết số 23/2013/NQ-HĐND ngày 09/9/2013 của HĐND tỉnh	735		146		337	132	120			
5	Kinh phí thực hiện chế độ đối với dân quân tự vệ cấp xã theo Nghị Quyết số 23/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	696	122			187			135		252
6	Hỗ trợ hoạt động ấn không theo Nghị quyết 45/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh	9.792	1.620	1.068	840	1.656	1.296	1.248	744	456	864
7	Kinh phí hỗ trợ lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các Chương trình MTQG theo Nghị quyết 23/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017	704	104	80	80	120	112	104	56	40	8
8	Kinh phí hỗ trợ HTX	6.525		958	1.331	904	1.267	681		766	618
9	Kinh phí mua BHYT cho 101 viên Hội cựu chiến binh	254	27	125			102				
10	Kinh phí Ban Thanh tra nhân dân	312	28	22	22	34	28	30	14	14	20
11	Kinh phí thực hiện chi đầu tư phát triển (nguồn XSKT)	48.090	5.390	6.196	2.300	7.870	(756)	15.360	(280)	2.750	9.340
12	Hỗ trợ một số chế độ chính sách, nhiệm vụ khác	10.000	1.000	1.500	1.000	1.500	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số được giao	Biên chế được giao			HĐ 68		Chỉ thưởng ngoài							Chỉ trợ nghiệp - NSSC lớn							Thu phí	Thu phí hành chính	Chi trả TV-BS trợ cấp mức bậc	Chi trả ngoài ngân sách NS năm 2016	Chi chủ	
			Biên chế được giao	Công chức	Vị trí chức	Duyệt	Cấp	Cấp	Thưởng	Thưởng	Thưởng	Thưởng	Thưởng	Thưởng	Thưởng	Thưởng	Thưởng	Thưởng	Thưởng	Thưởng	Thưởng						Thưởng
A	B	1-217	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
XVI	An ninh quốc phòng	55.930																									
96	BX Chỉ huy quân sự tỉnh Trà Vinh	26.923																									
97	Công an tỉnh Trà Vinh	21.749																									
98	BX Chỉ huy ĐL đối biên phòng tỉnh Trà Vinh	7.258																									
XVII	Dự phòng ngân sách	63.876																									
XVIII	Quỹ trợ trợ tài chính địa phương	1.000																									
XIX	Chỉ trả BH vay	100																									
XX	Chỉ trả ngoài tài chính ngân hàng	91.812																									
	TỔNG CỘNG	1.995.065	1.372	7.048	1.272	6.647	605	487	577.817	91.357	11.779	2.067	10.246	672.374	1.110.569	107.452	54.515	18.664	18.669	2.907	3.115	66.329	7.138	10.373	18.696	30.800	

-18.257

* Chỉ chế: Ngân Trung ương bổ sung chi mục tiêu: 16.239 triệu đồng

- Hội Văn học Nghệ thuật: Hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật: 518 trđ

- Hội Nhà báo: Hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật: 90 trđ

- Sở Khoa học và Công nghệ: Hỗ trợ thực hiện một số đề án, dự án KH/CN: 400 trđ

- Sở Tư pháp: Chính sách trợ giúp pháp lý: 501 trđ

- Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: 3.839 trđ

* Chương trình phát triển hệ thống trợ giúp xã hội: 1.298 trđ

* Chương trình phát triển hệ thống trợ giúp xã hội: 1.298 trđ

* Chương trình phát triển hệ thống trợ giúp xã hội: 1.298 trđ

* Chương trình phát triển hệ thống trợ giúp xã hội: 1.298 trđ

* Chương trình phát triển hệ thống trợ giúp xã hội: 1.298 trđ

* Chương trình phát triển hệ thống trợ giúp xã hội: 1.298 trđ

* Chương trình phát triển hệ thống trợ giúp xã hội: 1.298 trđ

* Chương trình phát triển hệ thống trợ giúp xã hội: 1.298 trđ

* Chương trình phát triển hệ thống trợ giúp xã hội: 1.298 trđ